

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II và 6 tháng đầu năm 2025

Vân Canh, tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2025	01-01-2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
100 = 110+120+130+140+150	100		84.002.173.194	87.882.541.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5.075.781.597	4.875.036.498
1. Tiền	111		5.075.781.597	4.875.036.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000	50.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000	50.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.675.850.490	893.007.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	2.764.422.800	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3a	841.286.090	40.137.943
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	70.141.600	852.869.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75.045.512.690	81.902.398.239
1. Hàng tồn kho	141	5	75.045.512.690	81.902.398.239
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		155.028.417	162.099.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	-	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		136.549.788	143.620.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	153	10b	18.478.629	18.478.629
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
200 = 210 +220 +240+250+260	200		4.828.371.381	4.031.969.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	0
1. Phải thu dài hạn của khác hàng	211		-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.748.218.680	1.154.449.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.748.218.680	1.154.449.888
- Nguyên giá	222		5.421.961.223	4.742.341.492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.673.742.543)	(3.587.891.604)
2. Tài sản cho thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế)*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế)*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	0
1. CP sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.345.450.000	2.345.450.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	-	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	2.345.450.000	2.345.450.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		734.702.701	532.069.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	734.702.701	532.069.295
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		88.830.544.575	91.914.511.148
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35.077.830.716	43.080.088.238
I. Nợ ngắn hạn	310		24.476.283.088	32.707.490.110

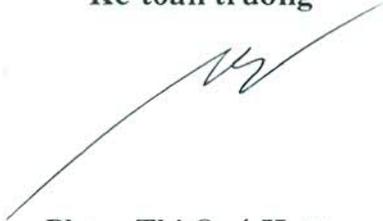
10025886
CÔNG TY
T.N.N.H
M NGHIỆP
-THÀNH
H-T BÌNH DƯƠNG
0

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9a	660.419.460	60.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14a	69.000.000	5.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10a	5.955.475.462	1.608.114.257
4. Phải trả người lao động	314		2.260.507.407	2.628.299.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11a	185.886.049	235.898.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XI	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12a	10.645.320	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13a	12.970.000.000	21.797.443.787
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.364.349.390	1.377.734.009
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10.601.547.628	10.372.598.128
1. Phải trả người bán dài hạn	331	9b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	12b	5.661.547.628	5.432.598.128
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	13b	4.940.000.000	4.940.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
14. Quỹ dự phòng trả thưởng	354			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		53.752.713.859	48.834.422.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27a	53.203.627.638	51.156.227.934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	46.796.776.853	46.828.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (Liên doanh)	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	6.406.850.785	4.328.227.934
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	15	-	-
13. Lợi ích cổ đông có quyền kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		549.086.221	(2.321.805.024)
1. Nguồn kinh phí	431	16	549.086.221	(2.321.805.024)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		88.830.544.575	91.914.511.148

Vân Canh, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương



Chủ tịch công ty



Cái Minh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		6 tháng đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	21.788.510.300	29.144.394.900	44.753.640.500	33.444.027.000
2. Các khoản giảm trừ DT	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		21.788.510.300	29.144.394.900	44.753.640.500	33.444.027.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14.379.890.648	19.932.699.644	28.691.148.703	22.726.780.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		7.408.619.652	9.211.695.256	16.062.491.797	10.717.246.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.142.714	361.918	912.539.196	1.479.050.366
7. Chi phí Tài chính	22	VI.5	0	0	0	0
- Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0		0
8. Phần Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI.4	0	0		0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	0	0		0
10. Chi phí Quản lý DN	26	VI.9	2.540.871.028	2.049.558.395	5.248.373.827	4.239.855.797
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		4.870.891.338	7.162.498.779	11.726.657.166	7.956.440.577
12. Thu nhập khác	31	VI.6	14.201.000	0	15.110.091	11.637.000
13. Chi phí khác	32	VI.7	32.195.944	32.195.944	32.195.944	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-17.994.944	-32.195.944	-17.085.853	11.637.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.852.896.394	7.130.302.835	11.709.571.313	7.968.077.577
16. Thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.11	979.295.359	1.343.365.799	2.185.085.143	1.343.365.799
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		3.873.601.035	5.786.937.036	9.524.486.170	6.624.711.778

Vân Canh, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng


 Phạm Thị Quý Hương

Chủ tịch công ty


 Cai Minh Tùng



**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2025**

S T T	Chỉ tiêu	Số dư ngày 01/1/2025		Số P. sinh phải nộp	Số thuế đã nộp	Số dư ngày 30/06/2025	
		Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ			Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ
	TỔNG CỘNG	1.589.635.628	143.620.697	5.417.656.319	2.390.485.702	4.616.806.245	136.549.788
1	Thuế GTGT	0	143.620.697	0	0	0	136.549.788
2	Thuế TN.Doanh Nghiệp	497.183.379		2.185.085.143	497.183.379	2.185.085.143	0
	- Nợ đọng	497.183.379		2.185.085.143	497.183.379	2.185.085.143	
	- Truy thu	0				0	
3	Thuế tài nguyên	0		0	0	0	0
	- Nợ đọng	0		0	0	0	
	- Truy thu	0				0	
4	Thuế môn bài	0		3.000.000	3.000.000	0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	(18.478.629)	0	263.313.655	263.313.655	(18.478.629)	0
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0		16.057.790	16.057.790	0	
7	Các khoản phải nộp khác	1.110.930.878		2.950.199.731	1.610.930.878	2.450.199.731	0
a	- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	1.110.930.878		2.950.199.731	1.610.930.878	2.450.199.731	0
	+ Năm 2025			2.950.199.731	500.000.000	2.450.199.731	
	+ Năm 2024	1.110.930.878			1.110.930.878	0	
c	- Phí, lệ phí và các khoản khác	0		-	0	0	
	- Phạt nộp chậm	0				0	
	- Phạt vi phạm HC	0				0	

Vân Canh, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Chủ tịch công ty

Cái Minh Tùng



**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ 2 NĂM 2025**

S T T	Chỉ tiêu	Số dư ngày 01/4/2025		Số P. sinh phải nộp	Số thuế đã nộp	Số dư ngày 30/06/2025	
		Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ			Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ
	TỔNG CỘNG	4.400.824.541	136.549.788	995.353.149	779.371.445	4.616.806.245	136.549.788
1	Thuế GTGT	0	136.549.788	0	0	0	136.549.788
2	Thuế TN.Doanh Nghiệp	1.205.789.784		979.295.359	0	2.185.085.143	
	- Nợ đọng	1.205.789.784		979.295.359	0	2.185.085.143	
	- Truy thu	0				0	
3	Thuế tài nguyên	0		0	0	0	
	- Nợ đọng	0		0	0	0	
	- Truy thu	0				0	
4	Thuế môn bài	0		0	0	0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	244.835.026	0	-	263.313.655	-18.478.629	-
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0		16.057.790	16.057.790	0	
7	Các khoản phải nộp khác	2.950.199.731		0	500.000.000	2.450.199.731	
a	- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	2.950.199.731		0	500.000.000	2.450.199.731	
	+ Năm 2025	2.950.199.731		0	500.000.000	2.450.199.731	
	+ Năm 2024	0			-	0	
b	- Phí, lệ phí và các khoản khác	0		-	0	0	
	- Phạt nộp chậm	0				0	
	- Phạt vi phạm HC	0				0	

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Vân Canh, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch công ty



Cái Minh Tùng

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

QUÍ 2/2025

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	12.970.000.000	19.068.327.607
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	12.970.000.000	19.068.327.607
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	4.940.000.000	4.940.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	4.940.000.000	4.940.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)	0	
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang		D (đồng)	4.400.824.541	1.589.635.628
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	46.018.053.853	46.018.053.853
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	995.353.149	4.422.303.170
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	995.353.149	1.472.103.439
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	0	2.950.199.731
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	779.371.445	1.611.114.257

- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	500.000.000	1.110.930.878
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	4.616.806.245	4.400.824.541
12. Tổng quỹ lương (người lao động)		P (đồng)	6.419.000.000	5.402.252.941
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	43	45
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	149.279.070	120.050.065

Vân Canh, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương

Chủ tịch công ty




Cái Minh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2025

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Quý 2	
			Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.852.896.394	7.162.498.779
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	6	98.582.683	123.793.892
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4	(3.142.714)	(618.367.540)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn	08		4.948.336.363	6.667.925.131
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		3.333.269.763	(1.622.793.493)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	5	3.967.015.080	4.139.574.120
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.515.401.331)	(7.745.927.228)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		155.874.033	(19.606.984)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.869.880.586	76.842.298
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.287.921.727)	(1.621.439.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động kinh doanh	20		12.471.052.767	(125.426.101)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.108.963.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.818.182	-

3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4	3.813.196	361.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.103.331.622)	361.918
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	13	11.150.000.000	7.030.369.687
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	13	(17.248.327.607)	(8.338.560.343)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(500.000.000)	1.722.929.303
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động tài chính	40		(6.598.327.607)	414.738.647
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		4.769.393.538	289.674.464
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		306.388.059	50.390.596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60)	70		5.075.781.597	340.065.060

Vân Canh, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương

Chủ tịch công ty




Cái Minh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 6 Tháng đầu năm 2025

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng	
			Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.709.571.313	7.968.077.577
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.6	184.954.208	251.364.160
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4,5	(912.539.196)	(1.479.050.366)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn	08		10.981.986.325	6.740.391.371
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2.782.842.588)	(4.565.414.372)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	V.5	6.856.885.549	3.385.891.740
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.420.706.497)	(4.573.452.195)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		202.633.406	55.941.691
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(497.183.379)	(543.911.971)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.870.789.677	3.774.762.298
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.376.928.016)	(3.630.871.261)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động kinh doanh	20		10.834.634.477	643.337.301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.108.963.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		909.091	-

3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4,5	912.539.196	1.479.050.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(195.514.713)	1.479.050.366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.13	14.920.233.620	17.312.157.287
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(23.747.677.407)	(21.579.287.443)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.610.930.878)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động tài chính	40		(10.438.374.665)	(4.267.130.156)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		200.745.099	(2.144.742.489)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.875.036.498	2.484.807.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60)	70		5.075.781.597	340.065.060

Vân Canh, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương

Chủ tịch công ty




Cái Minh Tùng

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

6 tháng năm 2025

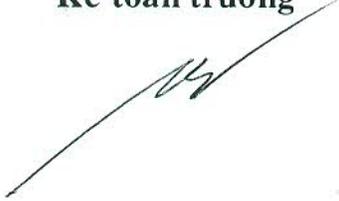
D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	12.970.000.000	21.797.443.787
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	12.970.000.000	21.797.443.787
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	4.940.000.000	4.940.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	4.940.000.000	4.940.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	1.589.635.628	4.324.132.346
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	46.018.053.853	46.828.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	5.417.656.319	(1.687.751.464)
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	2.467.456.588	(485.860.788)
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	2.950.199.731	(1.201.890.676)
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	2.390.485.702	1.046.745.254

- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	1.610.930.878	600.000.000
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	4.616.806.245	1.589.635.628
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	6.419.000.000	5.048.833.330
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	43	45
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	149.279.070	112.196.296

Vân Canh, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương

Chủ tịch công ty




Cái Minh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 và 6 tháng năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty 100% vốn nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 13 tháng 08 năm 2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh hoạt động SXKD trong lĩnh vực lâm nghiệp chủ yếu là hoạt động trồng và chăm sóc rừng, khai thác rừng, sản xuất cây giống lâm nghiệp, ngoài ra công ty còn tham gia hoạt động vận chuyển gỗ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Quản lý, bảo vệ rừng;
- Chế biến nông sản, lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp;
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh là Công ty hạch toán độc lập trực thuộc UBND tỉnh Bình Định. Hiện tại Công ty đang có đầu tư liên doanh, liên kết với Công ty CP Pisico-Hà Thanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất dăm gỗ và Cty CP chế biến lâm sản Hà THANH

6. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND).



III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

002
CƠ
T.1
ÂM
HÀ T
CAN

6. Tài sản cố định hữu hình

a Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

b Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 bổ sung sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 16
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Phân phối lợi nhuận thuần

- Công ty phân phối lợi nhuận theo Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

5888
T
H.H
NGHI
HAN
T.B

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
- + Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên
- + Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng, SX cây giống
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế suất áp dụng 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

14. Công cụ tài chính

a Ghi nhận ban đầu

* Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

* Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

* Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu



Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	(ĐVT: đồng)	
	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	10.632.203	18.539.947
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.065.149.394	4.856.496.551
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (SXKD)	5.052.975.880	4.845.221.734
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (VNS)	2.629.953	2.421.253
+ Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	9.543.561	8.853.564
Cộng:	5.075.781.597	4.875.036.498
2. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.764.422.800	-
+ Công ty CP Chế biến Lâm Sản Hà Thanh	2.764.422.800	
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
3. Trả trước cho người bán	Cuối quý	Đầu năm
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	841.286.090	40.137.943
+ Nguyễn Danh Vọng	488.686.090	
+ Trung tâm QH Nông nghiệp nông	250.000.000	
+ Công ty CP Giống LN vùng Nam Bộ		38.000.000
+ SGS Việt Nam LTD	102.600.000	
+ Công ty TNHH thu phí không dừng VETC		2.137.943
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
4. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Tạm ứng	26.000.000	24.000.000
+ Đinh Văn Dắt	7.000.000	
+ Đinh Văn Kiệt	8.000.000	13.000.000
+ Đinh Văn Thiên	5.000.000	
+ Đinh Văn Tâm	6.000.000	11.000.000
b) Phải thu khác	44.141.600	828.869.959
- Phải thu người lao động		
+ Bảo hiểm thất nghiệp	3.817.515	
+ Thu BHYT người lao động	5.726.283	
+ Thu BHXH người lao động	30.540.120	
+ Thuế TNCN phải thu người lao động	-	18.923.812
+ Lãi dự thu	1.808.493	809.946.147
+ Công ty TNHH thu phí không dừng VETC	2.249.189	
Cộng:	70.141.600	852.869.959

5. Hàng hoá tồn kho :

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang				
* Chi phí đầu tư trồng rừng				
+ Đầu tư Lâm sinh (Vốn Cây đứng)	154.068.732		154.068.732	
+ Năm 2015	102.780.199		102.780.199	
+ Năm 2016	1.842.689.128		5.722.954.215	
+ Năm 2017	4.365.096.558		4.323.661.133	
+ Năm 2018	14.018.469.196		13.829.182.641	
+ Năm 2019	4.590.514.095		7.491.689.620	
+ Năm 2020	7.571.859.197		10.750.680.095	
+ Năm 2021	6.844.699.710		6.764.838.729	
+ Năm 2022	11.083.039.924		10.953.546.752	
+ Năm 2023	11.177.036.444		10.505.653.194	
+ Năm 2024	12.573.177.277		11.101.305.389	
+ Năm 2025	61.033.042		-	
* SX hom giống	9.819.709		-	
* SX cây giống keo lai	651.229.479		-	
* CP Khai thác gỗ keo rừng trồng	-		202.037.540	
- Thành phẩm (cây giống)	-		-	
- Hàng hoá	-		-	
Cộng:	75.045.512.690		81.902.398.239	

- Cuối kỳ không có hàng hóa tồn kho kém phẩm chất.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.510.959.492	58.000.000	2.100.342.000	73.040.000	4.742.341.492
- Tăng trong năm	778.723.000	-	-	-	778.723.000
Số cuối quý	3.190.579.223	58.000.000	2.100.342.000	73.040.000	5.421.961.223
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	2.146.530.485	58.000.000	1.310.321.119	73.040.000	3.587.891.604
+ KH trong quý 1	33.862.975	-	52.508.550	-	86.371.525
+ KH trong quý 2	46.074.133	-	52.508.550	-	98.582.683
- Giảm khấu hao trong năm	99.103.269	-	-	-	99.103.269
+ Thanh lý, nhượng bán	99.103.269	-	-	-	99.103.269
+ Giảm khác					-
Số cuối quý	2.127.364.324	58.000.000	1.415.338.219	73.040.000	3.673.742.543
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	364.429.007	-	790.020.881	-	1.154.449.888
- Tại ngày cuối quý	1.063.214.899	-	685.003.781	-	1.748.218.680

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng đến ngày 30/06/2025 là 1.829.288.092

7. Chi phí trả trước		Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		-		-	
b) Dài hạn		734.702.701		532.069.295	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		187.184.397		199.537.935	
- Chi phí SX giống		275.296.082		332.531.360	
- Chi phí sửa chữa nhà làm việc		272.222.222			
8. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối quý		Đầu năm	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
a1) Ngắn hạn		50.000.000		50.000.000	
- TGNH có kỳ hạn 10 tháng					
+ Ngân hàng Ngoại thương Qui Nhơn		50.000.000		50.000.000	
a2) Dài hạn					
- Đầu tư góp vốn		Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị					
+ khác		2.345.450.000		2.345.450.000	
Công ty CP Pisico-Hà Thanh	259.636	2.345.450.000		2.345.450.000	
9. Phải trả người bán		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn					
+ Cty TNHH SXTM Lâm Nghiệp Hưng Thịnh	467.795.412	467.795.412			
+ Phạm Thị Huyền	60.750.000	60.750.000			
+ Trương Quang Bình	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	
+ Công ty CP Bảo hiểm ngân hàng	71.874.048	71.874.048			
Cộng :	660.419.460	660.419.460	60.000.000	60.000.000	
b) Dài hạn		-		-	
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối quý		Đầu năm	
a) Phải nộp					
- Thuế thu nhập DN		2.185.085.143		497.183.379	
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN		3.770.390.319		1.110.930.878	
Cộng:		5.955.475.462		1.608.114.257	
b) Phải thu					
- Thuế TNCN		18.478.629		18.478.629	
Cộng:		18.478.629		18.478.629	
11. Chi phí phải trả		Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn					
- CP kiểm toán BCTC 2023		-		45.000.000	
- Lãi vay dự trả		185.886.049		190.898.619	
Cộng:		185.886.049		235.898.619	

100%
CƠ
T
ÂM
HÀ
CÁN

12. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Thuế TNCN đã thu người lao động (TK 138)
- Kinh phí công đoàn

Cuối quý

10.645.320

Đầu năm

-

2.568.000

8.077.320

b) Dài hạn

- Phải trả phải nộp khác

5.661.547.628

5.432.598.128

+ DNTN Trọng Thủy (Liên doanh trồng rừng)

5.661.547.628

5.432.598.128

Cộng:**5.672.192.948****5.432.598.128****13. Vay và nợ thuê tài chính****a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Cuối quý

Tăng trong quý

Giảm trong quý

Đầu năm

- Vay ngắn hạn

11.850.000.000

14.920.233.620

23.747.677.407

20.677.443.787

+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh

11.850.000.000

14.920.233.620

17.860.683.420

14.790.449.800

+ Ngân hàng Vietcombank Qui Nhơn

-

5.886.993.987

5.886.993.987

- Nợ dài hạn đến hạn

1.120.000.000

-

-

1.120.000.000

+Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh

1.120.000.000

1.120.000.000

Cộng**12.970.000.000****14.920.233.620****23.747.677.407****21.797.443.787****b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn****- Vay dài hạn**

Cuối quý

Tăng trong quý

Giảm trong quý

Đầu năm

+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh

4.940.000.000

4.940.000.000

Cộng**4.940.000.000**

-

-

4.940.000.000**14. Người mua trả tiền trước****a) Ngắn hạn**

+ Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh

5.000.000.000

+ Hà Văn Thắng

7.000.000

+ Nguyễn Thanh Chương

40.000.000

+ Nguyễn Thị Tuyết

12.000.000

+ Võ Đình Bảo

10.000.000

Cộng:**69.000.000****5.000.000.000****b) Dài hạn**

Cuối quý

Đầu năm

15. Vốn chủ sở hữu**- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	46.828.000.000	1.628.733.080	-	-	48.456.733.080
- Tăng trong năm trước	-	1.288.327.730	4.294.425.767	-	5.582.753.497
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	4.294.425.767	-	4.294.425.767
Số dư đầu năm này	46.828.000.000	4.328.227.934	-	-	49.745.060.810
- Tăng vốn trong quý này	778.723.000	2.857.345.851	9.524.486.171	-	13.160.555.022
+ Lãi quý 1	-	-	5.650.885.135	-	5.650.885.135
+ Lãi quý 2	-	-	3.873.601.035	-	3.873.601.035
+ Trích trong quý 1	-	1.695.265.541	-	-	1.695.265.541
+ Trích trong quý 2	-	1.162.080.310	-	-	1.162.080.310

2588
NG T
N.H.F
NGH
THAN
+T.B

+ Tăng khác	778.723.000			-	778.723.000
- Giảm vốn trong quý này	809.946.147	778.723.000	9.524.486.171	-	11.113.155.318
+ Chi đầu tư xây dựng nhà Canh Giao		778.723.000			778.723.000
+ Trích lập các quỹ quý này			9.524.486.171	-	9.524.486.171
Số dư cuối quý này	46.796.776.853	6.406.850.785	-	-	51.792.460.514

- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	46.796.776.853	46.828.000.000
Cộng:	46.796.776.853	46.828.000.000

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cuối quý	Đầu năm
	-	-

16. Nguồn kinh phí :	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	(2.321.805.024)	(1.541.575.659)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	5.813.114.642	3.850.005.661
- Chi sự nghiệp	2.942.223.397	4.630.235.026
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	549.086.221	(2.321.805.024)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

	Đơn vị tính : đồng			
	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu (Mã số 1)				
- Doanh thu bán gỗ keo rừng trồng	21.251.933.000	40.117.063.200	29.144.394.900	33.444.027.000
- Doanh thu bán cây đứng rừng trồng	536.577.300	4.636.577.300	-	-
Cộng:	21.788.510.300	44.753.640.500	29.144.394.900	33.444.027.000
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu (Mã số 2)				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn khai thác gỗ keo rừng trồng	14.189.933.800	25.187.578.964	19.927.132.511	22.721.213.859
- Giá vốn bán cây đứng rừng trồng	189.956.848	3.503.569.739	-	-
- Giá vốn cây do giải phóng mặt bằng	-	-	5.567.133	5.567.133
Cộng :	14.379.890.648	28.691.148.703	19.932.699.644	22.726.780.992
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.142.714	3.813.196	361.918	1.521.783
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	908.726.000	-	1.477.528.583
Cộng :	3.142.714	912.539.196	361.918	1.479.050.366
5. Chi phí Tài chính : (Mã số 22)				

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi phí nguyên vật liệu	256.978.827	656.538.872	675.394.674	1.073.067.683
- Chi phí nhân công	1.546.645.458	3.001.934.188	1.416.770.274	2.705.222.560
- Chi phí khấu hao TSCĐ	73.163.788	134.116.418	98.374.998	200.526.372
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.475.715.290	18.563.580.611	14.075.803.476	16.268.344.147
- Chi phí khác bằng tiền	1.182.598.107	2.708.078.146	1.054.234.607	2.162.852.160
Cộng :	12.535.101.470	25.064.248.235	17.320.578.029	22.410.012.922

12. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty CP Pisico Hà Thanh

Mối quan hệ

Đầu tư dài hạn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh (mua bán gỗ)			4.829.384.000	5.317.322.000
- Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh (Thu cổ tức)			0	179.348.583
- Công ty CP Pisico Hà Thanh (mua bán gỗ)	6.363.885.300	14.040.797.400	5.131.837.600	5.810.056.000
- Công ty CP Pisico Hà Thanh (Thu cổ tức bằng tiền)		908.726.000	0	1.298.180.000

c. Số dư với các bên liên quan

Năm 2025		Năm 2024	
Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế

d. Thu nhập của Ban điều hành

Năm 2025		Năm 2024		
Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
Tiền lương người quản lý, kiểm soát viên	529.839.725	1.056.000.000	438.058.500	876.117.000

Vân Canh, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương



Chủ tịch công ty

Cái Minh Tùng

